

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

---

## **NỘI DUNG**

|                                                              | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                | 02-03        |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất | 04           |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                  | 05-47        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                | 05-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                          | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất                       | 11-47        |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoa Cương    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu   | Thành viên |
| Ông Phạm Mạnh Hà        | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Chính        | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                                        |
|-----------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Nguyễn Tiến Vinh  | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Đỗ Văn Chính      | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Phạm Tuấn Anh     | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Trưởng ban |
| Bà Trương Thị Hương Lan | Thành viên |
| Ông Bạch Thành Nam      | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Số: 1479/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1



**Vũ Xuân Biền**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>3.610.330.362.120</b> | <b>3.466.217.585.478</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>430.294.759.140</b>   | <b>770.927.664.834</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                        |             | 270.444.719.488          | 340.160.278.936          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 159.850.039.652          | 430.767.385.898          |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | <b>234.467.716.737</b>   | <b>271.325.737.173</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 234.467.716.737          | 271.325.737.173          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.461.509.510.663</b> | <b>1.022.896.544.181</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 1.291.045.165.746        | 914.121.519.657          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            |             | 127.443.770.536          | 57.343.228.502           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 6           | 23.264.844.476           | 16.885.120.000           |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 74.334.263.261           | 85.899.512.244           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (54.594.617.636)         | (51.629.924.031)         |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     |             | 16.084.280               | 277.087.809              |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 9           | <b>1.457.952.058.017</b> | <b>1.378.861.337.210</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 1.492.531.136.982        | 1.387.600.833.410        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (34.579.078.965)         | (8.739.496.200)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>26.106.317.563</b>    | <b>22.206.302.080</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 13          | 3.700.094.051            | 2.380.796.252            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 20.980.068.823           | 18.802.545.278           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 15          | 1.426.154.689            | 1.022.960.550            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.680.753.448.281</b> | <b>1.680.198.233.075</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>8.230.255.064</b>     | <b>8.523.772.476</b>     |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn             |             | 64.900.000               | -                        |
| 215   | 2. Phải thu về cho vay dài hạn                 |             | -                        | 457.724.476              |
| 216   | 3. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 8.165.355.064            | 8.066.048.000            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>1.021.282.363.307</b> | <b>750.065.201.022</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 940.684.144.688          | 675.109.785.964          |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 1.832.822.940.977        | 1.512.780.293.213        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (892.138.796.289)        | (837.670.507.249)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 80.598.218.619           | 74.955.415.058           |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 91.234.126.701           | 84.863.183.598           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (10.635.908.082)         | (9.907.768.540)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>59.276.218.229</b>    | <b>337.570.727.947</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 59.276.218.229           | 337.570.727.947          |
| 250   | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | 4           | <b>465.020.648.230</b>   | <b>456.640.221.118</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 456.880.829.230          | 449.133.104.318          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 8.491.514.600            | 8.491.514.600            |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |             | (351.695.600)            | (984.397.800)            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>126.943.963.451</b>   | <b>127.398.310.512</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 123.773.936.926          | 123.442.256.767          |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 33.a        | 3.170.026.525            | 3.956.053.745            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>5.291.083.810.401</b> | <b>5.146.415.818.553</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|-------|-----------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                         |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>2.552.594.506.738</b> | <b>2.407.699.506.770</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>2.422.631.475.840</b> | <b>2.294.253.255.662</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 14          | 673.440.196.099          | 576.964.314.072          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    |             | 178.198.718.496          | 118.621.678.224          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 15          | 55.386.586.824           | 52.288.685.558           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động              |             | 113.119.655.157          | 143.747.897.589          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 16          | 55.630.224.462           | 86.709.024.960           |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 17          | 4.597.450.569            | 58.434.941.980           |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 18          | 316.566.195.324          | 331.333.663.527          |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 19          | 886.130.561.458          | 806.250.113.649          |
| 321   | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 20          | 84.472.602.131           | 77.455.883.215           |
| 322   | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 55.089.285.320           | 42.447.052.888           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>129.963.030.898</b>   | <b>113.446.251.108</b>   |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 17          | 24.039.560.670           | 9.945.550.193            |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                | 18          | 8.263.312.142            | 7.597.579.662            |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 19          | 28.380.689.000           | 28.380.689.000           |
| 341   | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 33.b        | 528.689.079              | 528.689.079              |
| 342   | 5. Dự phòng phải trả dài hạn            | 20          | 45.280.419.467           | 43.481.057.632           |
| 343   | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 23.470.360.540           | 23.512.685.542           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                             | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                       |             | VND                      | VND                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | 2.738.489.303.663        | 2.738.716.311.783        |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | 21          | 2.724.011.650.495        | 2.727.712.916.008        |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |             | 1.400.000.000.000        | 1.400.000.000.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 1.400.000.000.000        | 1.400.000.000.000        |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                            |             | 47.050.714.170           | 47.513.826.624           |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ                                       |             | (7.125.000.000)          | (7.125.000.000)          |
| 417   | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         |             | 1.357.393.125            | 960.044.030              |
| 418   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 152.376.321.463          | 107.862.750.909          |
| 420   | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |             | 149.541.656              | 198.392.508              |
| 421   | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 561.007.108.082          | 629.439.175.337          |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 369.350.204.956          | 311.007.098.478          |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            |             | 191.656.903.126          | 318.432.076.859          |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    |             | 569.195.571.999          | 548.863.726.600          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 |             | 14.477.653.168           | 11.003.395.775           |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                                     |             | 3.688.616.097            | 1.857.403.945            |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                  |             | 10.789.037.071           | 9.145.991.830            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <u>5.291.083.810.401</u> | <u>5.146.415.818.553</u> |

Đoàn Thị Lan Phương  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiểu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015   | 6 tháng đầu năm 2014   |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                        |             | VND                    | VND                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25          | 4.515.384.767.286      | 4.656.059.473.104      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 26          | 183.172.340.298        | 16.788.165.082         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 4.332.212.426.988      | 4.639.271.308.022      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 3.717.995.837.565      | 4.083.898.248.824      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 614.216.589.423        | 555.373.059.198        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 42.437.463.788         | 93.977.166.919         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 37.819.631.772         | 41.327.209.980         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 32.382.582.025         | 36.342.085.071         |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 2.415.621.162          | (29.512.278.666)       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 99.198.381.938         | 130.525.656.629        |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 31          | 161.856.486.553        | 124.505.698.261        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 360.195.174.110        | 323.479.382.581        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      |             | 2.300.171.153          | 2.409.719.279          |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       |             | 1.526.371.234          | 594.999.900            |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 773.799.919            | 1.814.719.379          |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 360.968.974.029        | 325.294.101.960        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 71.969.631.643         | 65.628.059.446         |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 33.c        | 786.027.220            | 422.197.734            |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | <u>288.213.315.166</u> | <u>259.243.844.780</u> |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 191.656.903.126        | 177.384.985.032        |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 96.556.412.040         | 81.858.859.748         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 1.362                  | 1.273                  |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 35          | 1.230                  | 1.273                  |

Đoàn Thị Lan Phương  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Tiểu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                     | VND                     |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                         |                         |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   |             | 360.968.974.029         | 325.294.101.960         |
|       | <b>6. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |                         |                         |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 56.829.064.642          | 52.411.295.307          |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 38.795.380.921          | 3.828.352.742           |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.339.737.105)         | (46.620.320)            |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (42.367.189.404)        | (61.599.713.682)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 32.382.582.025          | 36.342.085.071          |
| 08    | <b>14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | 445.269.075.108         | 356.229.501.078         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (497.765.561.546)       | (129.538.450.389)       |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (126.971.574.561)       | (54.816.524.464)        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 163.971.966.687         | 42.842.087.408          |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (3.544.493.195)         | (6.100.611.379)         |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (31.988.721.750)        | (36.771.673.493)        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (60.303.538.844)        | (64.053.391.200)        |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 8.232.999.685           | 16.245.000.000          |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (124.924.558.386)       | (179.895.510.887)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |             | (228.024.406.802)       | (55.859.573.326)        |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                         |                         |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (87.077.489.522)        | (51.794.923.522)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 730.350.000             | 46.500.000              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (106.934.979.564)       | (183.017.574.111)       |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 143.871.000.000         | 194.713.749.615         |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 40.227.930.940          | 89.196.645.701          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             | (9.183.188.146)         | 49.144.397.683          |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                         |                         |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.119.760.403.454       | 1.007.805.440.946       |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.060.743.769.841)     | (877.840.019.981)       |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (162.999.880.000)       | (166.608.010.000)       |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              |             | (103.983.246.387)       | (36.642.589.035)        |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | (341.190.841.335)       | (43.357.764.678)        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                         |             | 2015            | 2014            |
|       |                                                         |             | VND             | VND             |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ               |             | 770.927.664.834 | 494.352.346.689 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 557.935.641     | 100.837.094     |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ              | 3           | 430.294.759.140 | 451.095.419.105 |

  
Đoàn Thị Lan Phương  
Người lập

  
Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Tiêu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015



105  
G TY  
EM HUU W  
EM TO  
ASC  
M - TP

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **Cấu trúc Tổng Công ty**

- Tổng số Công ty con: 11 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 06 công ty con trực tiếp và 05 công ty con gián tiếp;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.
- Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty: Trong kỳ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,00% xuống 25,50%.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- **Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                     | <u>Địa chỉ</u>        | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>            |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam  | TP. Hồ Chí Minh       | 65,006%              | 65,006%                       | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện          |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện          | Tỉnh Đồng Nai         | 65,16%               | 65,16%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | TP. Hà Nội            | 65,84%               | 65,84%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện  |
| Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1          | TP. Hà Nội            | 51,03%               | 51,03%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện  |
| Công ty GELEX Cambodia                 | Phnom Penh, Campuchia | 100,00%              | 100,00%                       | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương  | Tỉnh Hải Dương        | 51,25%               | 51,25%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm        |

- **Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                        | <u>Địa chỉ</u>        | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>            |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thibidi | Tỉnh Đồng Nai         | 33,23%               | 51,00%                        | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |
| Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)     | Phnom Penh, Campuchia | 53,59%               | 100,00%                       | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội            | TP. Hồ Chí Minh       | 51,75%               | 78,48%                        | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện   |
| Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội          | TP. Hà Nội            | 35,94%               | 54,59%                        | Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề      |
| Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai              | Tỉnh Đồng Nai         | 65,09%               | 100,00%                       | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:**

| <u>Tên công ty</u>                             | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>           |
|------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | TP. Hà Nội     | 34,27%               | 34,27%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | TP. Hà Nội     | 45,00%               | 45,00%                        | Xây dựng dân dụng và công nghiệp            |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC         | TP. Hà Nội     | 25,50%               | 25,50%                        | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                | Tỉnh Đồng Nai  | 36,35%               | 36,35%                        | Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc   |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD                    | TP. Hà Nội     | 23,11%               | 23,11%                        | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch       |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

#### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

**2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03      | năm |

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa từ 3% đến 5% trên giá trị hợp đồng căn cứ theo các điều khoản hợp đồng cụ thể.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

**2.21 . Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 6.781.398.045          | 4.201.727.172          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 263.663.321.443        | 335.958.551.764        |
| Các khoản tương đương tiền | 159.850.039.652        | 430.767.385.898        |
|                            | <b>430.294.759.140</b> | <b>770.927.664.834</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 30/06/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Đầu tư ngắn hạn      | 234.467.716.737        | 234.467.716.737        | 271.325.737.173        | 271.325.737.173        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 234.467.716.737        | 234.467.716.737        | 271.325.737.173        | 271.325.737.173        |
|                      | <b>234.467.716.737</b> | <b>234.467.716.737</b> | <b>271.325.737.173</b> | <b>271.325.737.173</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

|                                                       | 30/06/2015             |                           | 01/01/2015             |                           |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                       | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý (*)<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>        | <b>285.241.007.819</b> | <b>456.880.829.230</b>    | <b>279.908.904.069</b> | <b>449.133.104.318</b>    |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | 16.777.167.627         | 19.150.608.314            | 16.777.167.627         | 20.188.297.220            |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | 5.233.587.356          | 5.525.789.104             | 5.233.587.356          | 5.524.630.171             |
| - Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT                     | 69.285.387.977         | 110.937.389.077           | 69.285.387.977         | 119.105.505.506           |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | 5.332.103.750          | 5.057.115.670             | -                      | -                         |
| - Công ty liên doanh Thibidi Cambodia                 | 8.770.566.000          | -                         | -                      | -                         |
| - Công ty TNHH SAS - CTAMAD                           | 179.842.195.109        | 316.209.927.065           | 188.612.761.109        | 304.314.671.421           |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         | <b>8.491.514.600</b>   | <b>8.139.819.000</b>      | <b>8.491.514.600</b>   | <b>7.507.116.800</b>      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | 2.178.670.000          | 1.826.974.400             | 2.178.670.000          | 1.194.272.200             |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái              | 4.995.833.299          | 4.995.833.299             | 4.995.833.299          | 4.995.833.299             |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao                       | 1.057.011.301          | 1.057.011.301             | 1.057.011.301          | 1.057.011.301             |
| - Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam      | 260.000.000            | 260.000.000               | 260.000.000            | 260.000.000               |
|                                                       | <b>293.732.522.419</b> | <b>465.020.648.230</b>    | <b>288.400.418.669</b> | <b>456.640.221.118</b>    |
|                                                       |                        | <b>(351.695.600)</b>      |                        | <b>(984.397.800)</b>      |

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                                  | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | TP. Hà Nội                        | 34,27%               | 34,27%                  | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | TP. Hà Nội                        | 45,00%               | 45,00%                  | Xây dựng dân dụng và công nghiệp            |
| Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT                     | Tỉnh Đồng Nai                     | 36,35%               | 36,35%                  | Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | TP. Hà Nội                        | 25,50%               | 25,50%                  | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| Công ty TNHH SAS - CTAMAD                           | TP. Hà Nội                        | 23,11%               | 23,11%                  | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch       |

**Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC**

Trong kỳ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,00% xuống 25,50%.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

|                                                     | <u>Mối quan hệ</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u><br>VND | <u>6 tháng đầu năm 2014</u><br>VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>         |                    |                                    |                                    |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | Công ty liên kết   | 915.777.000                        | 1.261.867.500                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | Công ty liên kết   | 32.246.596.390                     | 25.166.953.457                     |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                     | Công ty liên doanh | 471.927.233                        | 460.799.962                        |
| <b>Mua hàng</b>                                     |                    |                                    |                                    |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | Công ty liên kết   | 1.564.134.545                      | -                                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | Công ty liên kết   | 44.255.501.397                     | 41.612.604.578                     |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                     | Công ty liên doanh | 408.106.598.849                    | 263.270.099.442                    |
| <b>Lãi cho vay vốn</b>                              |                    |                                    |                                    |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | Công ty liên kết   | 371.553.600                        | 402.516.400                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | Công ty liên kết   | 180.000.000                        | 107.333.333                        |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | Công ty liên kết   | 135.000.000                        | 146.250.000                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>                  |                    |                                    |                                    |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | Công ty liên kết   | 1.490.700.000                      | 2.086.980.000                      |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | Công ty liên kết   | -                                  | 450.000.000                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | Công ty liên kết   | 765.000.000                        | 816.000.000                        |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                     | Công ty liên doanh | 15.940.708.311                     | 10.101.140.106                     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                             | 30/06/2015               | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                      | VND                    |
| - Tổng công ty Điện lực Miền Nam                            | 198.335.315.707          | 26.403.122.171         |
| - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                            | 78.030.669               | 74.617.874.069         |
| - Electricite Du Cambodge (EDC)                             | 43.334.691.679           | 19.608.870.986         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng            | 33.803.069.072           | 2.706.238.700          |
| - Công ty Điện lực Bình Thuận                               | 24.010.560.805           | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Đức Biên                          | 18.607.038.080           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                          | 11.033.670.276           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Điện máy TP. Hồ Chí Minh                  | 30.036.568.404           | 31.653.787.155         |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam            | 53.364.222.614           | 18.613.153.958         |
| - Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading | 28.190.204.786           | 18.826.721.261         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân                        | 19.272.526.417           | 19.289.526.417         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát                      | 24.154.823.203           | 26.874.268.945         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Đức Tường PQ   | 21.810.343.438           | 45.399.984.953         |
| - Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân                        | 86.217.991.914           | 52.969.628.527         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên              | 43.625.513.125           | 54.340.549.584         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                        | 655.170.595.557          | 522.817.792.931        |
|                                                             | <b>1.291.045.165.746</b> | <b>914.121.519.657</b> |

|                                               | Mối quan hệ      | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               |                  | VND                   | VND                   |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan      |                  |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội   | Công ty liên kết | 4.209.212.300         | 3.201.857.600         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC | Công ty liên kết | 15.869.054.040        | 15.094.288.769        |
|                                               |                  | <b>20.078.266.340</b> | <b>18.296.146.369</b> |

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                     | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC         | 6.000.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | 12.385.120.000        | 12.385.120.000        |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội           | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |
| Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1  | 379.724.476           | -                     |
|                                                     | <b>23.264.844.476</b> | <b>16.885.120.000</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                           | 30/06/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                           | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                           | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| a) Ngắn hạn                               | 74.334.263.261        | -        | 85.899.512.244        | -        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.490.700.000         | -        | -                     | -        |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 2.302.291.386         | -        | 4.223.515.094         | -        |
| Phải thu người lao động                   | 43.341.600            | -        | -                     | -        |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội               | 40.760.100            | -        | 267.004.449           | -        |
| Phải thu về bảo hiểm y tế                 | -                     | -        | 18.419.563            | -        |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp          | -                     | -        | 12.074.700            | -        |
| Tạm ứng                                   | 14.653.140.272        | -        | 16.321.780.495        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                           | 40.171.382.822        | -        | 51.811.608.278        | -        |
| Phải thu về thuế                          | 13.396.758.728        | -        | 8.953.733.946         | -        |
| Phải thu Kinh phí xây dựng hạ tầng        | -                     | -        | 1.000.000.000         | -        |
| Phải thu khác                             | 2.235.888.353         | -        | 3.291.375.719         | -        |
| b) Dài hạn                                | 8.165.355.064         | -        | 8.066.048.000         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                           | 8.165.355.064         | -        | 8.066.048.000         | -        |
|                                           | <b>82.499.618.325</b> | <b>-</b> | <b>93.965.560.244</b> | <b>-</b> |

**8 . NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 30/06/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 70.785.769.710        | 55.831.903.621         | 67.157.207.059        | 55.589.711.813         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân                                                                          | 19.272.526.417        | 19.272.526.417         | 19.289.526.417        | 19.289.526.417         |
| RMM METALLHANDEL GMBH                                                                                       | 6.871.886.896         | 6.871.886.896          | 6.871.886.896         | 6.871.886.896          |
| Công ty TNHH Hòa Bình - Ninh Bình                                                                           | 2.005.715.300         | 2.005.715.300          | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần điện Sóng Thần                                                                              | 2.054.418.077         | -                      | 2.054.418.077         | 2.054.418.077          |
| Công ty TNHH Xây dựng Hải Long                                                                              | 2.511.834.934         | -                      | 2.511.834.934         | 2.511.834.934          |
| Các khoản khác                                                                                              | 38.069.388.086        | 27.681.775.008         | 36.429.540.735        | 24.862.045.489         |
|                                                                                                             | <b>70.785.769.710</b> | <b>55.831.903.621</b>  | <b>67.157.207.059</b> | <b>55.589.711.813</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2015               |                         | 01/01/2015               |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng               |
|                                     | VND                      | VND                     | VND                      | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | -                        | -                       | 17.092.537.938           | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 496.297.002.616          | (1.200.283.862)         | 363.507.740.731          | (183.160.618)          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.431.610.554            | -                       | 5.022.129.334            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 161.447.123.476          | -                       | 169.909.447.845          | -                      |
| Thành phẩm                          | 719.242.615.162          | (30.628.335.640)        | 665.122.367.802          | (8.276.584.582)        |
| Hàng hoá                            | 83.696.285.254           | (2.750.459.463)         | 152.214.105.099          | (279.751.000)          |
| Hàng gửi đi bán                     | 28.416.499.920           | -                       | 14.732.504.661           | -                      |
|                                     | <b>1.492.531.136.982</b> | <b>(34.579.078.965)</b> | <b>1.387.600.833.410</b> | <b>(8.739.496.200)</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                                                                             | 30/06/2015            | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | VND                   | VND                    |
| - <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                            | <b>30.444.137.713</b> | <b>314.157.186.967</b> |
| Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn                                                      | 4.138.214.910         | 4.138.214.910          |
| Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành                                                    | 4.428.721.271         | 297.305.468.099        |
| Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện từ tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam | 5.734.541.273         | 5.683.541.634          |
| Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung                                                                    | 10.859.145.669        | 2.143.754.760          |
| Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh                 | -                     | 260.410.182            |
| Công trình mở rộng Nhà xưởng của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                                     | 2.199.655.480         | -                      |
| Công trình khác                                                                                             | 3.083.859.110         | 4.625.797.382          |
| - <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                                            | <b>25.305.218.787</b> | <b>21.773.910.400</b>  |
| Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh                                                                | 15.100.000.000        | 15.100.000.000         |
| Dây chuyền máy kéo đại                                                                                      | 3.400.000.000         | 3.400.000.000          |
| Phần mềm ERP                                                                                                | 3.148.820.400         | 2.872.460.400          |
| Các tài sản khác                                                                                            | 3.656.398.387         | 401.450.000            |
| - <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                                                                       | <b>3.526.861.729</b>  | <b>1.639.630.580</b>   |
| Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam                                    | 3.526.861.729         | 1.639.630.580          |
|                                                                                                             | <b>59.276.218.229</b> | <b>337.570.727.947</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                        | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                        | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                  | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                           |                        |                                    |                              |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                          | 576.902.579.836           | 811.382.480.627        | 100.157.427.746                    | 24.257.405.004               | 80.400.000           | 1.512.780.293.213        |
| - Mua trong kỳ                                         | -                         | 24.149.276.359         | 7.600.774.909                      | 476.766.090                  | -                    | 32.226.817.358           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                    | 207.403.779.031           | 10.683.290.551         | -                                  | 82.811.532.777               | -                    | 300.898.602.359          |
| - Tăng do chuyển đổi báo cáo                           | 359.938.399               | -                      | 49.297.150                         | 2.392.049                    | -                    | 411.627.598              |
| - Thanh lý, nhượng bán                                 | (271.143.636)             | (422.846.984)          | (346.151.830)                      | -                            | -                    | (1.040.142.450)          |
| - Giảm do chuyển công ty con thành<br>Công ty liên kết | (2.763.778.181)           | (7.937.458.406)        | (1.344.452.727)                    | (38.000.000)                 | -                    | (12.083.689.314)         |
| - Giảm khác                                            | (356.567.787)             | (14.000.000)           | -                                  | -                            | -                    | (370.567.787)            |
| - Phân loại lại                                        | -                         | 970.365.811            | (875.960.811)                      | (94.405.000)                 | -                    | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>781.274.807.662</b>    | <b>838.811.107.958</b> | <b>105.240.934.437</b>             | <b>107.415.690.920</b>       | <b>80.400.000</b>    | <b>1.832.822.940.977</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                          |                           |                        |                                    |                              |                      |                          |
| Số dư đầu năm                                          | 258.136.654.812           | 494.114.902.908        | 65.296.205.850                     | 20.042.343.679               | 80.400.000           | 837.670.507.249          |
| - Khấu hao trong kỳ                                    | 14.960.215.654            | 35.177.325.299         | 4.654.329.803                      | 2.836.741.152                | -                    | 57.628.611.908           |
| - Tăng do chuyển đổi báo cáo                           | -                         | -                      | 9.703.639                          | 660.074                      | -                    | 10.363.713               |
| - Thanh lý, nhượng bán                                 | (71.847.927)              | (204.085.110)          | (188.020.423)                      | -                            | -                    | (463.953.460)            |
| - Giảm do chuyển công ty con thành<br>Công ty liên kết | (954.611.170)             | (1.202.057.817)        | (516.784.165)                      | (21.111.116)                 | -                    | (2.694.564.268)          |
| - Giảm khác                                            | (11.502.187)              | (666.666)              | -                                  | -                            | -                    | (12.168.853)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>272.058.909.182</b>    | <b>527.885.418.614</b> | <b>69.255.434.704</b>              | <b>22.858.633.789</b>        | <b>80.400.000</b>    | <b>892.138.796.289</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                           |                        |                                    |                              |                      |                          |
| Tại ngày đầu năm                                       | 318.765.925.024           | 317.267.577.719        | 34.861.221.896                     | 4.215.061.325                | -                    | 675.109.785.964          |
| Tại ngày cuối kỳ                                       | <b>509.215.898.480</b>    | <b>310.925.689.344</b> | <b>35.985.499.733</b>              | <b>84.557.057.131</b>        | -                    | <b>940.684.144.688</b>   |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 447.589.511.295 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                    | <u>Giá trị quyền<br/>sử dụng đất (*)</u><br>VND | <u>Phần mềm máy<br/>tính</u><br>VND | <u>Tài sản cố định<br/>vô hình khác</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                                                 |                                     |                                                |                       |
| Số dư đầu năm                                      | 79.437.072.507                                  | 2.777.471.665                       | 2.648.639.426                                  | 84.863.183.598        |
| - Mua trong kỳ                                     | -                                               | 6.075.720.000                       | -                                              | 6.075.720.000         |
| - Tăng do chuyển đổi báo cáo                       | 412.604.976                                     | -                                   | -                                              | 412.604.976           |
| - Thanh lý, nhượng bán                             | -                                               | (47.381.873)                        | -                                              | (47.381.873)          |
| - Giảm do chuyển đổi công ty<br>con thành liên kết | -                                               | (70.000.000)                        | -                                              | (70.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>79.849.677.483</b>                           | <b>8.735.809.792</b>                | <b>2.648.639.426</b>                           | <b>91.234.126.701</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                                                 |                                     |                                                |                       |
| Số dư đầu năm                                      | 6.818.668.105                                   | 1.867.475.422                       | 1.221.625.013                                  | 9.907.768.540         |
| - Khấu hao trong kỳ                                | 509.912.862                                     | 254.102.471                         | 81.506.082                                     | 845.521.415           |
| - Thanh lý, nhượng bán                             | -                                               | (47.381.873)                        | -                                              | (47.381.873)          |
| - Giảm do chuyển đổi công ty<br>con thành liên kết | -                                               | (70.000.000)                        | -                                              | (70.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>7.328.580.967</b>                            | <b>2.004.196.020</b>                | <b>1.303.131.095</b>                           | <b>10.635.908.082</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                                 |                                     |                                                |                       |
| Tại ngày đầu năm                                   | 72.618.404.402                                  | 909.996.243                         | 1.427.014.413                                  | 74.955.415.058        |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | <b>72.521.096.516</b>                           | <b>6.731.613.772</b>                | <b>1.345.508.331</b>                           | <b>80.598.218.619</b> |

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn với tổng số tiền là 50.991.285.959 đồng, là quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn sử dụng là 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Còn lại là quyền sử dụng đất lâu dài với tổng số tiền là 28.858.391.524 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                         | <u>30/06/2015</u><br>VND | <u>01/01/2015</u><br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>3.700.094.051</b>     | <b>2.380.796.252</b>     |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng               | 812.219.559              | 2.380.796.252            |
| Chi phí thuê kho, văn phòng, thuê đất   | 899.803.154              | -                        |
| Chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp | 442.756.698              | -                        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 1.545.314.640            | -                        |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | <b>123.773.936.926</b>   | <b>123.442.256.767</b>   |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 12.140.734.422           | 11.671.271.641           |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ   | 4.688.473.568            | 5.445.295.097            |
| Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền     | 13.543.103.980           | 12.001.250.757           |
| Chi phí thuê đất trả trước              | 91.651.342.797           | 92.818.552.769           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 1.750.282.159            | 1.505.886.503            |
|                                         | <b>127.474.030.977</b>   | <b>125.823.053.019</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | 30/06/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội     | 12.305.901.923         | 12.305.901.923         | -                      | -                      |
| - Shaanxi saame import and export Co.,LTD              | 17.948.370.000         | 17.948.370.000         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Ngõ Hân                              | 18.295.456.284         | 18.295.456.284         | 21.784.112.895         | 21.784.112.895         |
| - Công ty TNHH Trung tâm thép NSSB Sài Gòn             | 23.362.133.223         | 23.362.133.223         | 24.922.014.508         | 24.922.014.508         |
| - Công ty LG International (HK)                        | 38.478.572.313         | 38.478.572.313         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom                     | 20.178.101.449         | 20.178.101.449         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam | 18.470.420.153         | 18.470.420.153         | 9.414.957.749          | 9.414.957.749          |
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu điện và Dụng cụ Cơ khí     | 15.562.976.550         | 15.562.976.550         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái               | 12.650.580.415         | 12.650.580.415         | 1.077.687.600          | 1.077.687.600          |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát         | 43.683.236.960         | 43.683.236.960         | 30.729.257.457         | 30.729.257.457         |
| - Công ty Cổ phần Kim loại màu và nhựa đồng Việt       | 45.820.039.882         | 45.820.039.882         | 38.150.382             | 38.150.382             |
| - GLENCORE INTERNATIONAL AG                            | 26.788.793.335         | 26.788.793.335         | -                      | -                      |
| - DAEWOO INTERNATIONAL CORP.                           | 10.838.232.664         | 10.838.232.664         | 93.228.742.051         | 93.228.742.051         |
| - Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                        | 128.907.751.509        | 128.907.751.509        | 123.193.260.639        | 123.193.260.639        |
| - Phải trả các đối tượng khác                          | 240.149.629.439        | 240.149.629.439        | 272.576.130.791        | 272.576.130.791        |
|                                                        | <b>673.440.196.099</b> | <b>673.440.196.099</b> | <b>576.964.314.072</b> | <b>576.964.314.072</b> |

Mối quan hệ

|                                               | 30/06/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Phải trả người bán là các bên liên quan       | 130.521.787.593        | 130.521.787.593        | 123.193.260.639        | 123.193.260.639        |
| - Công ty Dây đồng Việt Nam CFT               | 128.907.751.509        | 128.907.751.509        | 123.193.260.639        | 123.193.260.639        |
| - Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | 1.614.036.084          | 1.614.036.084          | -                      | -                      |
|                                               | <b>130.521.787.593</b> | <b>130.521.787.593</b> | <b>123.193.260.639</b> | <b>123.193.260.639</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ  | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                  | VND                   | VND                    | VND                     | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 43.310.410           | 10.149.476.457        | 168.399.362.233        | 176.243.076.102         | 1.420.323.531        | 3.682.775.709         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | 6.468.538            | 150.639.429           | 1.003.359.823          | 1.085.983.125           | 5.831.158            | 67.378.747            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 973.181.602          | 38.331.740.850        | 72.652.633.763         | 60.303.538.844          | -                    | 49.707.654.167        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                    | 3.500.748.626         | 16.306.746.236         | 18.133.746.152          | -                    | 1.673.748.710         |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                    | 113.625.218           | 10.124.062.123         | 10.231.402.171          | -                    | 6.285.170             |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 42.454.978            | 599.804.831            | 399.336.688             | -                    | 242.923.121           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                     | 104.744.390            | 98.923.190              | -                    | 5.821.200             |
|                                        | <b>1.022.960.550</b> | <b>52.288.685.558</b> | <b>269.190.713.399</b> | <b>266.496.006.272</b>  | <b>1.426.154.689</b> | <b>55.386.586.824</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                    | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                                                  | 955.288.905           | 978.272.162           |
| - Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca | 4.350.496.257         | 3.388.784.891         |
| - Trích trước lãi kỳ quỹ và các khoản chiết khấu                   | 22.963.964.117        | 47.163.601.097        |
| - Chi phí hoa hồng                                                 | 12.178.019.391        | 21.596.588.670        |
| - Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK                            | 3.070.875.500         | 3.070.875.500         |
| - Trích trước chi phí khuyến mại                                   | 3.000.000.000         | 6.572.851.000         |
| - Chi phí phải trả khác                                            | 9.111.580.292         | 3.938.051.640         |
|                                                                    | <b>55.630.224.462</b> | <b>86.709.024.960</b> |

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                    | 30/06/2015            | 01/01/2015            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                                        | <b>4.597.450.569</b>  | <b>58.434.941.980</b> |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, tài sản | 1.133.237.881         | 872.149.354           |
| - Doanh thu nhận trước từ tiền thu học phí         | 3.092.212.688         | 2.767.517.405         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác          | 372.000.000           | 54.795.275.221        |
| b) Dài hạn                                         | <b>24.039.560.670</b> | <b>9.945.550.193</b>  |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng          | 24.039.560.670        | 9.945.550.193         |
|                                                    | <b>28.637.011.239</b> | <b>68.380.492.173</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                            | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | VND                    | VND                    |
| a) Ngắn hạn                                                                | <b>316.566.195.324</b> | <b>331.333.663.527</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                              | -                      | 1.087.852.802          |
| - Kinh phí công đoàn                                                       | 3.246.281.986          | 2.928.982.471          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                          | 2.273.069.721          | 343.516.974            |
| - Bảo hiểm y tế                                                            | 206.068.710            | 121.826.929            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                     | 295.272.341            | 217.235.866            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 224.931.777.402        | 252.550.342.331        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                               | 5.208.330.000          | 808.210.000            |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con                     | 6.130.321.469          | 2.288.720.969          |
| - Phải trả lãi vay                                                         | 525.456.155            | 108.612.623            |
| - Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội                 | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| - Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước                  | 36.964.348.246         | 36.964.348.246         |
| - Cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC góp thêm vốn điều lệ | -                      | 10.000.000.000         |
| - Cổ đông Công ty Cổ phần Thiết bị điện góp thêm vốn điều lệ               | 9.248.281.661          | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                        | 7.536.987.633          | 3.914.014.316          |
| b) Dài hạn                                                                 | <b>8.263.312.142</b>   | <b>7.597.579.662</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                             | 8.263.312.142          | 7.597.579.662          |
|                                                                            | <b>324.829.507.466</b> | <b>338.931.243.189</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**  
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| 19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH | 01/01/2015 | Trong kỳ | 30/06/2015 |
|-------------------------------|------------|----------|------------|
|-------------------------------|------------|----------|------------|

|                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| a) <b>Vay ngắn hạn</b>       | <b>791.801.857.877</b> | <b>791.801.857.877</b> | <b>1.119.920.528.454</b> | <b>1.032.685.824.873</b> | <b>879.036.561.458</b> | <b>879.036.561.458</b> |
| - Vay ngân hàng              | 762.748.904.787        | 762.748.904.787        | 1.098.341.018.562        | 1.019.857.487.003        | 841.232.436.346        | 841.232.436.346        |
| - Vay tổ chức                | 1.350.000.000          | 1.350.000.000          | 1.300.000.000            | 600.000.000              | 2.050.000.000          | 2.050.000.000          |
| - Vay cá nhân                | 27.702.953.090         | 27.702.953.090         | 20.279.509.892           | 12.228.337.870           | 35.754.125.112         | 35.754.125.112         |
| <b>b) <b>Vay dài hạn</b></b> | <b>42.828.944.772</b>  | <b>42.828.944.772</b>  | -                        | <b>7.354.255.772</b>     | <b>35.474.689.000</b>  | <b>35.474.689.000</b>  |
| - Kỳ hạn dưới 12 tháng       | 14.448.255.772         | 14.448.255.772         | -                        | 7.354.255.772            | 7.094.000.000          | 7.094.000.000          |
| - <i>Vay ngân hàng</i>       | 260.255.772            | 260.255.772            | -                        | 260.255.772              | -                      | -                      |
| - <i>Vay tổ chức</i>         | 14.188.000.000         | 14.188.000.000         | -                        | 7.094.000.000            | 7.094.000.000          | 7.094.000.000          |
| - Kỳ hạn trên 12 tháng       | 28.380.689.000         | 28.380.689.000         | -                        | -                        | 28.380.689.000         | 28.380.689.000         |
| - <i>Vay tổ chức</i>         | 28.380.689.000         | 28.380.689.000         | -                        | -                        | 28.380.689.000         | 28.380.689.000         |
|                              | <b>834.630.802.649</b> | <b>834.630.802.649</b> | <b>1.119.920.528.454</b> | <b>1.040.040.080.645</b> | <b>914.511.250.458</b> | <b>914.511.250.458</b> |

311  
CỘNG  
HÒA  
HIG K  
3  
A  
TAN K



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Chi tiết số dư các khoản vay:**

|                                                         | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>879.036.561.458</b> | <b>791.801.857.877</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương      | 27.318.658.339         | 29.050.925.533         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa   | 311.393.443.342        | 315.415.287.947        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch 2    | 220.247.510.463        | 97.457.780.191         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội     | 3.150.000.000          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn    | 1.338.188.573          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai      | 116.585.871.853        | 67.093.620.809         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VP Hồ Chí Minh   | 112.567.160.391        | 88.854.600.473         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương          | 15.000.095.452         | 7.494.979.818          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                 | -                      | 54.984.151.929         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia                | 10.836.500.000         | 5.311.500.000          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội         | 1.216.157.702          | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC                                 | -                      | 9.986.556.490          |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh          | 21.578.850.231         | 87.099.501.597         |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội        | 1.900.000.000          | 1.150.000.000          |
| Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội              | 50.000.000             | 100.000.000            |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thibidi     | 100.000.000            | 100.000.000            |
| Vay cá nhân                                             | 35.754.125.112         | 27.702.953.090         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | <b>35.474.689.000</b>  | <b>42.828.944.772</b>  |
| - <b>Kỳ hạn dưới 12 tháng</b>                           | <b>7.094.000.000</b>   | <b>14.448.255.772</b>  |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 | -                      | 260.255.772            |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước                       | 7.094.000.000          | 14.188.000.000         |
| - <b>Kỳ hạn trên 12 tháng</b>                           | <b>28.380.689.000</b>  | <b>28.380.689.000</b>  |
| Công ty Đầu tư tài chính Việt Nam                       | 28.380.689.000         | 28.380.689.000         |
|                                                         | <b>914.511.250.458</b> | <b>834.630.802.649</b> |

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                                                   | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                | <b>84.472.602.131</b>  | <b>77.455.883.215</b>  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                             | 84.472.602.131         | 77.455.883.215         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                 | <b>45.280.419.467</b>  | <b>43.481.057.632</b>  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                             | 36.069.741.405         | 34.139.544.070         |
| - Dự phòng phải trả khác (Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc làm) | 9.210.678.062          | 9.341.513.562          |
|                                                                   | <b>129.753.021.598</b> | <b>120.936.940.847</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý đầu tư phát triển  | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                     | VND                    | VND                        | VND                    | VND                           | VND                      | VND                             | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                      | <b>1.400.000.000.000</b>  | <b>47.513.826.624</b>   | <b>(5.025.000.000)</b> | <b>819.607.405</b>         | <b>64.580.464.743</b>  | <b>186.096.715</b>            | <b>571.636.332.758</b>   | <b>451.373.236.710</b>          | <b>2.531.084.564.955</b> |
| Lãi trong kỳ trước                              | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | 177.384.985.032          | 81.858.859.748                  | 259.243.844.780          |
| Phân phối lợi nhuận                             | -                         | -                       | -                      | -                          | 43.282.286.166         | -                             | (81.642.341.398)         | (16.277.584.261)                | (54.637.639.493)         |
| Tạm ứng cổ tức                                  | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | (167.400.000.000)        | -                               | (167.400.000.000)        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                     | -                         | -                       | -                      | 131.242.794                | -                      | -                             | 7.645.409.029            | -                               | 7.776.651.823            |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con               | -                         | (16.767.693.539)        | -                      | -                          | -                      | -                             | -                        | -                               | (16.767.693.539)         |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh                     | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | -                        | (4.462.785.622)                 | (4.462.785.622)          |
| Giảm khác                                       | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | (36.555.059)                  | -                        | -                               | (36.555.059)             |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                      | <b>1.400.000.000.000</b>  | <b>30.746.133.085</b>   | <b>(5.025.000.000)</b> | <b>950.850.199</b>         | <b>107.862.750.909</b> | <b>149.541.656</b>            | <b>507.624.385.421</b>   | <b>512.491.726.575</b>          | <b>2.554.800.387.845</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>1.400.000.000.000</b>  | <b>47.513.826.624</b>   | <b>(7.125.000.000)</b> | <b>960.044.030</b>         | <b>107.862.750.909</b> | <b>198.392.508</b>            | <b>629.439.175.337</b>   | <b>548.863.726.600</b>          | <b>2.727.712.916.008</b> |
| Lãi trong kỳ này                                | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | 191.656.903.126          | 96.556.412.040                  | 288.213.315.166          |
| Phân phối lợi nhuận của mẹ                      | -                         | -                       | -                      | -                          | 29.500.000.000         | -                             | (45.655.000.000)         | -                               | (16.155.000.000)         |
| Phân phối lợi nhuận của các công ty con         | -                         | -                       | -                      | -                          | 16.821.271.695         | 49.515.489                    | (44.242.750.350)         | (19.898.504.406)                | (47.270.467.572)         |
| Chi trả cổ tức của mẹ                           | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | (167.400.000.000)        | -                               | (167.400.000.000)        |
| Chi trả cổ tức của các công ty con              | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | -                             | -                        | (62.016.732.600)                | (62.016.732.600)         |
| Ảnh hưởng khi công ty con tăng vốn              | -                         | -                       | -                      | -                          | (1.756.701.142)        | -                             | (1.131.258.777)          | 13.106.839.919                  | 10.218.880.000           |
| Ảnh hưởng khi chuyển công ty con thành liên kết | -                         | (463.112.454)           | -                      | -                          | (50.999.999)           | -                             | (1.666.953.809)          | (7.218.535.895)                 | (9.399.602.157)          |
| Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài     | -                         | -                       | -                      | 397.349.095                | -                      | -                             | -                        | -                               | 397.349.095              |
| Tăng/giảm khác                                  | -                         | -                       | -                      | -                          | -                      | (98.366.341)                  | 6.992.555                | (197.633.659)                   | (289.007.445)            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                        | <b>1.400.000.000.000</b>  | <b>47.050.714.170</b>   | <b>(7.125.000.000)</b> | <b>1.357.393.125</b>       | <b>152.376.321.463</b> | <b>149.541.656</b>            | <b>561.007.108.082</b>   | <b>569.195.571.999</b>          | <b>2.724.011.650.495</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Tỷ lệ       | 30/06/2015               | Tỷ lệ       | 01/01/2015               |
|------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                              | (%)         | VND                      | (%)         | VND                      |
| Vốn góp của Nhà nước         | 87,17%      | 1.220.448.000.000        | 87,17%      | 1.220.448.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 12,33%      | 172.552.000.000          | 12,33%      | 172.552.000.000          |
| Cổ phiếu quỹ                 | 0,50%       | 7.000.000.000            | 0,50%       | 7.000.000.000            |
|                              | <b>100%</b> | <b>1.400.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.400.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 1.400.000.000.000       | 1.400.000.000.000       |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 1.400.000.000.000       | 1.400.000.000.000       |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 1.400.000.000.000       | 1.400.000.000.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        | 167.400.000.000         | 167.400.000.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 167.400.000.000         | 167.400.000.000         |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2015  | 01/01/2015  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 140.000.000 | 140.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 700.000     | 700.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 700.000     | 700.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 139.300.000 | 139.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 139.300.000 | 139.300.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000      | 10.000      |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 152.376.321.463        | 107.862.750.909        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 149.541.656            | 198.392.508            |
|                               | <b>152.525.863.119</b> | <b>108.061.143.417</b> |

**22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

|                                                                 | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                 | VND                     | VND                     |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 397.349.095             | 131.242.794             |
|                                                                 | <b>397.349.095</b>      | <b>131.242.794</b>      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

|                                       | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ         | 1.857.403.945           | 3.667.528.637           |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      | 6.589.954.444           | 16.245.000.000          |
| Chi sự nghiệp                         | (4.758.742.292)         | (10.563.474.829)        |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>3.688.616.097</b>    | <b>9.349.053.808</b>    |

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                       | 30/06/2015     | 01/01/2015     |
|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                       | VND            | VND            |
| a) <b>Tài sản nhận giữ hộ</b>                         | -              | 11.336.052.670 |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | -              | 11.336.052.670 |
| b) <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                         | 9.524.621.748  | 9.524.621.748  |
| c) <b>Ngoại tệ các loại</b>                           | 30/06/2015     | 01/01/2015     |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)                                 | 1.068.843,25   | 3.117.490,89   |
| - Đồng Bảng Anh (GBP)                                 | 196,59         | 196,59         |
| - Đồng Krone Đan Mạch (DKK)                           | 1.923,75       | 1.923,75       |
| - Đồng Euro (EUR)                                     | 3.385,48       | 3.385,48       |
| - Đồng đô la Úc (AUD)                                 | 2.250,00       | 250,00         |
| - Đồng Yên Nhật (JPY)                                 | 33.000,00      | 33.000,00      |
| - Đồng Reil Cambodia (Reil)                           | 479.398.626,00 | 166.413.523,19 |

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | 6 tháng đầu năm<br>2015  | 6 tháng đầu năm<br>2014  |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                 | 2.906.260.073.170        | 3.504.714.732.573        |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu | 1.511.716.675.420        | 1.087.587.553.054        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 85.974.499.544           | 56.810.540.217           |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng              | 11.433.519.152           | 6.946.647.260            |
| <b></b>                                  | <b>4.515.384.767.286</b> | <b>4.656.059.473.104</b> |

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 174.419.321.130         | 3.636.893.823           |
| Hàng bán bị trả lại   | 8.753.019.168           | 12.840.150.259          |
| Giảm giá hàng bán     | -                       | 311.121.000             |
| <b></b>               | <b>183.172.340.298</b>  | <b>16.788.165.082</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                               | 6 tháng đầu năm<br>2015  | 6 tháng đầu năm<br>2014  |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                 | 2.188.288.144.088        | 3.032.092.011.894        |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư, phế liệu đã bán | 1.447.159.814.455        | 1.022.249.526.667        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp               | 45.654.224.217           | 24.970.195.630           |
| Giá vốn hoạt động xây dựng                    | 11.054.072.040           | 4.526.616.611            |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho                  | -                        | 59.898.022               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 25.839.582.765           | -                        |
|                                               | <b>3.717.995.837.565</b> | <b>4.083.898.248.824</b> |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 17.943.315.721          | 18.392.122.242          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 306.138.901             | 402.852.145             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 21.854.091.511          | 72.719.870.106          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 992.272.581             | 2.414.187.796           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.341.635.074           | 46.620.320              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 10.000                  | 1.514.310               |
|                                                     | <b>42.437.463.788</b>   | <b>93.977.166.919</b>   |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                       | 32.382.582.025          | 36.342.085.071          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm       | 1.337.261.538           | 3.075.391.049           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 4.730.592.440           | 1.365.076.836           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.897.969               | -                       |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                           | (632.702.200)           | 19.533.000              |
| Chi phí tài chính khác                             | -                       | 525.124.024             |
|                                                    | <b>37.819.631.772</b>   | <b>41.327.209.980</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                 | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                 | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                   | 1.320.503.604           | 7.271.839.590           |
| Chi phí nhân công                                               | 24.773.554.881          | 14.967.750.199          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                | 1.381.186.951           | 763.742.803             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 39.855.450.969          | 30.225.488.865          |
| Chi phí khác bằng tiền                                          | 46.529.077.003          | 58.896.583.506          |
| Chi phí bảo hành                                                | 12.104.362.750          | 3.214.523.093           |
| Trích trước/hoàn nhập chiết khấu thương mại và các chi phí khác | (25.785.004.820)        | 15.185.728.573          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm                            | (980.749.400)           | -                       |
|                                                                 | <b>99.198.381.938</b>   | <b>130.525.656.629</b>  |

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 5.047.587.953           | 4.639.455.304           |
| Chi phí nhân công                    | 76.177.035.224          | 53.852.815.528          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 5.872.355.464           | 5.917.069.990           |
| Thuế, phí, lệ phí                    | 7.650.203.334           | 4.013.751.750           |
| Chi phí dự phòng                     | 2.964.693.605           | 3.019.250.320           |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc | (130.835.500)           | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 21.585.146.962          | 16.259.587.548          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 42.690.299.511          | 36.803.767.821          |
|                                      | <b>161.856.486.553</b>  | <b>124.505.698.261</b>  |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                  | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                                | 360.968.974.029         | 325.294.101.960         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành                                           | 71.969.631.643          | 65.731.127.628          |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này | -                       | (103.068.182)           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                              | <b>71.969.631.643</b>   | <b>65.628.059.446</b>   |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này                            | 914.325.563             | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                                                                       | 37.127.235.805          | 37.830.446.341          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                                                                       | (60.303.538.844)        | (64.053.391.200)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                                                                | <b>49.707.654.167</b>   | <b>39.405.114.587</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | 30/06/2015           | 01/01/2015           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                        | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 22%                  | 22%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.170.026.525        | 3.956.053.745        |
|                                                                                        | <b>3.170.026.525</b> | <b>3.956.053.745</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                            | 30/06/2015         | 01/01/2015         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                            | VND                | VND                |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 22%                | 22%                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 528.689.079        | 528.689.079        |
|                                                                                            | <b>528.689.079</b> | <b>528.689.079</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                          | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                          | VND                     | VND                     |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế       | 786.027.220             | 319.129.552             |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -                       | 103.068.182             |
|                                          | <b>786.027.220</b>      | <b>422.197.734</b>      |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                            | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                            | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận sau thuế                                                         | 191.656.903.126         | 177.384.985.032         |
| Các khoản điều chỉnh                                                       | (1.916.569.031)         | -                       |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế <sup>(1)</sup> | -                       | -                       |
| - Quỹ thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế <sup>(2)</sup> | (1.916.569.031)         | -                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                   | 189.740.334.095         | 177.384.985.032         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                             | 139.300.000             | 139.300.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                            | <b>1.362</b>            | <b>1.273</b>            |

(1) Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh khoản quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế do không có đủ cơ sở ước tính.

(2) Quỹ thưởng Ban điều hành được trích 1% từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 04/TBĐVN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                    | 6 tháng đầu năm<br>2015 | 6 tháng đầu năm<br>2014 |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                    | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận sau thuế                                                 | 191.656.903.126         | 177.384.985.032         |
| Các khoản điều chỉnh                                               | (1.916.569.031)         | -                       |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | -                       | -                       |
| - <i>Quỹ thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (1.916.569.031)         | -                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 189.740.334.095         | 177.384.985.032         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 139.300.000             | 139.300.000             |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)                 | 15.000.000              | -                       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                  | <b>1.230</b>            | <b>1.273</b>            |

(\*) Tại thời điểm 07/08/2015, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác tăng vốn và gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là 15.000.000 cổ phiếu.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2015  | 6 tháng đầu năm<br>2014  |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.357.306.489.024        | 2.688.346.078.191        |
| Chi phí nhân công                | 253.931.574.226          | 175.637.939.083          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 56.818.700.929           | 52.747.614.475           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 117.242.164.818          | 113.462.225.890          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 92.614.651.952           | 105.012.062.587          |
|                                  | <b>2.877.913.580.949</b> | <b>3.135.205.920.226</b> |

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2015               |                         | 01/01/2015               |                         |
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                    | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                         |                          |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 430.294.759.140          | -                       | 770.927.664.834          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.373.544.784.071        | (54.594.617.636)        | 1.008.087.079.901        | (51.629.924.031)        |
| Các khoản cho vay                  | 257.732.561.213          | -                       | 288.668.581.649          | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 8.491.514.600            | (351.695.600)           | 8.491.514.600            | (984.397.800)           |
|                                    | <b>2.070.063.619.024</b> | <b>(54.946.313.236)</b> | <b>2.076.174.840.984</b> | <b>(52.614.321.831)</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

|                                   | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 914.511.250.458          | 834.630.802.649          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 998.269.703.565          | 915.895.557.261          |
| Chi phí phải trả                  | 55.630.224.462           | 86.709.024.960           |
|                                   | <b>1.968.411.178.485</b> | <b>1.837.235.384.870</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                        | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>              |
|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                        | VND                           | VND                             | VND               | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>             |                               |                                 |                   |                          |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 430.294.759.140               | -                               | -                 | 430.294.759.140          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 1.310.784.811.371             | 8.165.355.064                   | -                 | 1.318.950.166.435        |
| Các khoản cho vay                      | 257.732.561.213               | -                               | -                 | 257.732.561.213          |
| Đầu tư dài hạn                         | -                             | 8.139.819.000                   | -                 | 8.139.819.000            |
|                                        | <u>1.998.812.131.724</u>      | <u>16.305.174.064</u>           | <u>-</u>          | <u>2.015.117.305.788</u> |

|                                        |                          |                       |          |                          |
|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>             |                          |                       |          |                          |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 770.927.664.834          | -                     | -        | 770.927.664.834          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 948.391.107.870          | 8.066.048.000         | -        | 956.457.155.870          |
| Các khoản cho vay                      | 288.210.857.173          | 457.724.476           | -        | 288.668.581.649          |
| Đầu tư dài hạn                         | -                        | 7.507.116.800         | -        | 7.507.116.800            |
|                                        | <u>2.007.529.629.877</u> | <u>16.030.889.276</u> | <u>-</u> | <u>2.023.560.519.153</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                      | VND                           | VND                             | VND               | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>           |                               |                                 |                   |                          |
| Vay và nợ                            | 886.130.561.458               | 28.380.689.000                  | -                 | 914.511.250.458          |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 990.006.391.423               | 8.263.312.142                   | -                 | 998.269.703.565          |
| Chi phí phải trả                     | 55.630.224.462                | -                               | -                 | 55.630.224.462           |
|                                      | <u>1.931.767.177.343</u>      | <u>36.644.001.142</u>           | <u>-</u>          | <u>1.968.411.178.485</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u>   | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                     |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             | VND               | VND                             |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>           |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                            | 806.250.113.649                 | 28.380.689.000                  | -                 | 834.630.802.649                 |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 908.297.977.599                 | 7.597.579.662                   | -                 | 915.895.557.261                 |
| Chi phí phải trả                     | 86.709.024.960                  | -                               | -                 | 86.709.024.960                  |
|                                      | <u><b>1.801.257.116.208</b></u> | <u><b>35.978.268.662</b></u>    | <u><b>-</b></u>   | <u><b>1.837.235.384.870</b></u> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 215/TBĐVN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2015 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), giá phát hành dự kiến là 14.434 đồng/cổ phiếu cho đối tượng phát hành là cổ đông chiến lược - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán là để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm 07/08/2015, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác tăng vốn và gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là 15.000.000 cổ phiếu, giá bán 14.434 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu là 216,51 tỷ đồng, tổng thu ròng từ đợt chào bán là 216,4 tỷ đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                      | Mối quan hệ      | 30/06/2015<br>VND              | 01/01/2015<br>VND              |
|------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Phải thu vốn cho vay</b>                          |                  |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary  | Công ty liên kết | 12.385.120.000                 | 12.385.120.000                 |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội            | Công ty liên kết | 4.500.000.000                  | 4.500.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC          | Công ty liên kết | 6.000.000.000                  | 6.000.000.000                  |
| <b>Phải thu lãi cho vay vốn</b>                      |                  |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary  | Công ty liên kết | 1.545.819.163                  | 1.174.265.563                  |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội            | Công ty liên kết | 135.000.000                    | -                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC          | Công ty liên kết | 355.500.000                    | 175.000.000                    |
| <b>Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia</b>           |                  |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary  | Công ty liên kết | 1.490.700.000                  | -                              |
| <b>Ứng trước tiền hàng</b>                           |                  |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội            | Công ty liên kết | 719.033.300                    | -                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC          | Công ty liên kết | 11.318.661.326                 | -                              |
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                  |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary  | Công ty liên kết | 1.000.000                      | 1.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC          | Công ty liên kết | -                              | 129.586.149                    |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b> |                  |                                |                                |
|                                                      |                  | 6 tháng đầu năm<br>2015<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2014<br>VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị  |                  | 2.148.000.000                  | 1.968.000.000                  |

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Tổng Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Tổng Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

| Mã số | Tên khoản mục                          | Số tiền                  | Mã số | Tên khoản mục                            | Số tiền                  | Thay đổi         |
|-------|----------------------------------------|--------------------------|-------|------------------------------------------|--------------------------|------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>2.407.699.506.770</b> | 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>2.407.699.506.770</b> | -                |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>2.235.818.313.682</b> | 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>2.294.253.255.662</b> | 58.434.941.980   |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 806.250.113.649          | 320   | 1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn     | 806.250.113.649          | -                |
| 312   | 2. Phải trả người bán                  | 576.964.314.072          | 311   | 2. Phải trả người bán ngắn hạn           | 576.964.314.072          | -                |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            | 118.621.678.224          | 312   | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 118.621.678.224          | -                |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 52.288.685.558           | 313   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 52.288.685.558           | -                |
| 315   | 5. Phải trả người lao động             | 143.747.897.589          | 314   | 5. Phải trả người lao động               | 143.747.897.589          | -                |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    | 86.709.024.960           | 315   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 86.709.024.960           | -                |
|       |                                        |                          | 318   | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 58.434.941.980           | 58.434.941.980   |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 331.333.663.527          | 319   | 10. Phải trả ngắn hạn khác               | 331.333.663.527          | -                |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 77.455.883.215           | 321   | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 77.455.883.215           | -                |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 42.447.052.888           | 322   | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 42.447.052.888           | -                |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>171.881.193.088</b>   | 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>113.446.251.108</b>   | (58.434.941.980) |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác               | 7.597.579.662            | 337   | 6. Phải trả dài hạn khác                 | 7.597.579.662            | -                |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 28.380.689.000           | 338   | 7. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn      | 28.380.689.000           | -                |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 528.689.079              | 341   | 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 528.689.079              | -                |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 9.341.513.562            |       |                                          | (9.341.513.562)          |                  |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 34.139.544.070           | 342   | 11. Dự phòng phải trả dài hạn            | 43.481.057.632           | 9.341.513.562    |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện            | 68.380.492.173           | 336   | 12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 9.945.550.193            | (58.434.941.980) |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ   | 23.512.685.542           | 343   | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 23.512.685.542           | -                |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

| Mã số | Tên khoản mục                         | Số tiền           | Mã số | Tên khoản mục                                   | Số tiền           | Thay đổi        |
|-------|---------------------------------------|-------------------|-------|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | 2.189.852.585.183 | 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | 2.738.716.311.783 | 548.863.726.600 |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              | 2.178.849.189.408 | 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 2.727.712.916.008 | 548.863.726.600 |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 1.400.000.000.000 | 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 1.400.000.000.000 | -               |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 47.513.826.624    | 411a  | - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 1.400.000.000.000 | -               |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ                       | (7.125.000.000)   | 414   | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 47.513.826.624    | -               |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 960.044.030       | 415   | 5. Cổ phiếu quỹ                                 | (7.125.000.000)   | -               |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 60.910.599.947    | 417   | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 960.044.030       | -               |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 46.952.150.962    | 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 107.862.750.909   | 46.952.150.962  |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 198.392.508       |       |                                                 | (46.952.150.962)  |                 |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 629.439.175.337   | 420   | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 198.392.508       | -               |
|       |                                       |                   | 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 629.439.175.337   | -               |
|       |                                       |                   | 421a  | - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i> | 311.007.098.478   | -               |
|       |                                       |                   | 421b  | - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>             | 318.432.076.859   | -               |
|       |                                       |                   | 429   | 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 548.863.726.600   | 548.863.726.600 |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | 11.003.395.775    | 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | 11.003.395.775    | -               |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                     | 1.857.403.945     | 431   | 1. Nguồn kinh phí                               | 1.857.403.945     | -               |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ  | 9.145.991.830     | 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 9.145.991.830     | -               |
| 439   | <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>    | 548.863.726.600   |       |                                                 | (548.863.726.600) |                 |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | 5.146.415.818.553 | 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | 5.146.415.818.553 | -               |

*[Signature]*

Đoàn Thị Lan Phương  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Trọng Tiểu  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

